

SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN NĂM 2024 (ÁP DỤNG CHO CÁC BỆNH VIỆN TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ)

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỒNG NAI

Địa chỉ chi tiết: số 2, đường Đồng Khởi, phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa, ĐN

Số giấy phép hoạt động: 579/ĐNAI-GPHĐ Ngày cấp: 29/9/2017

Tuyến trực thuộc: 2.Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: SỞ Y TẾ ĐỒNG NAI

Hạng bệnh viện: Hạng I

Loại bệnh viện: Đa khoa

TÓM TẮT KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

- TỔNG SỐ CÁC TIÊU CHÍ ĐƯỢC ÁP DỤNG ĐÁNH GIÁ: 79/83 TIÊU CHÍ
- TỶ LỆ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG SO VỚI 83 TIÊU CHÍ: 95%
- TỔNG SỐ ĐIỂM CỦA CÁC TIÊU CHÍ ÁP DỤNG: 328 (Có hệ số: 353)
- ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ: 4.15

(Tiêu chí C3 và C5 có hệ số 2)

KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Tổng số tiêu chí
5. SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT:	2	0	7	45	25	79
6. % TIÊU CHÍ ĐẠT:	2.53	0.00	8.86	56.96	31.65	79

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN

(ký tên)

Nguyễn Trí Dũng

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(ký tên và đóng dấu)



Ngô Đức Tuấn

**BÁO CÁO TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN
NĂM 2024**

I. KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG

Mã số	Chỉ tiêu	Bệnh viện tự đánh giá NĂM 2024
A	PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	
A1	A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	
A1.1	Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể	4
A1.2	Người bệnh được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật	5
A1.3	Bệnh viện tiến hành cải tiến quy trình khám bệnh, đáp ứng sự hài lòng người bệnh	5
A1.4	Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời	4
A1.5	Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên	4
A1.6	Người bệnh được hướng dẫn và bố trí làm xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng theo trình tự thuận tiện	3
A2	A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	
A2.1	Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường	4
A2.2	Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện	4
A2.3	Người bệnh được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt	5
A2.4	Người bệnh được hưởng các tiện nghi bảo đảm sức khỏe, nâng cao thể trạng và tâm lý	4
A2.5	Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện	5
A3	A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	
A3.1	Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp	5
A3.2	Người bệnh được khám và điều trị trong khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp	4
A4	A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	
A4.1	Người bệnh được cung cấp thông tin và tham gia vào quá trình điều trị	5
A4.2	Người bệnh được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân	4
A4.3	Người bệnh được nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác	5
A4.4	Người bệnh được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế	5
A4.5	Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời	4
A4.6	Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp	5
B	PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	
B1	B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	

B1.1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân lực bệnh viện	3
B1.2	Bảo đảm và duy trì ổn định số lượng nhân lực bệnh viện	4
B1.3	Bảo đảm cơ cấu chức danh nghề nghiệp của nhân lực bệnh viện	4
B2	B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	
B2.1	Nhân viên y tế được đào tạo và phát triển kỹ năng nghề nghiệp	4
B2.2	Nhân viên y tế được nâng cao kỹ năng ứng xử, giao tiếp, ý đức	1
B2.3	Bệnh viện duy trì và phát triển bền vững chất lượng nguồn nhân lực	4
B3	B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	
B3.1	Bảo đảm chính sách tiền lương, chế độ đãi ngộ của nhân viên y tế	4
B3.2	Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế	5
B3.3	Sức khỏe, đời sống tinh thần của nhân viên y tế được quan tâm và cải thiện	4
B3.4	Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế	5
B4	B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	
B4.1	Xây dựng kế hoạch, quy hoạch, chiến lược phát triển bệnh viện và công bố công khai	4
B4.2	Triển khai văn bản của các cấp quản lý	5
B4.3	Bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực quản lý bệnh viện	3
B4.4	Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận	5
C	PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	
C1	C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	
C1.1	Bảo đảm an ninh, trật tự bệnh viện	4
C1.2	Bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ	5
C2	C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	
C2.1	Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học	4
C2.2	Hồ sơ bệnh án được quản lý chặt chẽ, đầy đủ, khoa học	4
C3	C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	
C3.1	Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế	5
C3.2	Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn	4
C4	C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	
C4.1	Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn	5
C4.2	Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4
C4.3	Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay	3
C4.4	Đánh giá, giám sát và triển khai kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện	4
C4.5	Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	0
C4.6	Chất thải lỏng bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định	0
C5	C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	
C5.1	Thực hiện danh mục kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật	0
C5.2	Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới	4

C5.3	Áp dụng các hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh và triển khai các biện pháp giám sát chất lượng	4
C5.4	Xây dựng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị	4
C5.5	Áp dụng các hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đã ban hành và giám sát việc thực hiện	4
C6	C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	
C6.1	Hệ thống điều dưỡng trưởng được thiết lập và hoạt động hiệu quả	4
C6.2	Người bệnh được điều dưỡng hướng dẫn, tư vấn điều trị và chăm sóc, giáo dục sức khỏe phù hợp với bệnh đang được điều trị	5
C6.3	Người bệnh được chăm sóc vệ sinh cá nhân trong quá trình điều trị tại bệnh viện	4
C7	C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	
C7.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	4
C7.2	Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện	4
C7.3	Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện	4
C7.4	Người bệnh được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý	4
C7.5	Người bệnh được cung cấp chế độ dinh dưỡng phù hợp với bệnh lý trong thời gian nằm viện	3
C8	C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	
C8.1	Bảo đảm năng lực thực hiện các xét nghiệm huyết học, hóa sinh, vi sinh và giải phẫu bệnh	4
C8.2	Bảo đảm chất lượng các xét nghiệm	3
C9	C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	
C9.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động được	5
C9.2	Bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược	4
C9.3	Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng	4
C9.4	Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý	5
C9.5	Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng	5
C9.6	Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả	5
C10	C10. Nghiên cứu khoa học (2)	
C10.1	Tích cực triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học	4
C10.2	Áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học trong hoạt động bệnh viện và các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh	4
D	PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	
D1	D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	
D1.1	Thiết lập hệ thống quản lý chất lượng bệnh viện	5
D1.2	Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án cải tiến chất lượng bệnh viện	4
D1.3	Xây dựng văn hóa chất lượng	1
D2	D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	
D2.1	Phòng ngừa nguy cơ, diễn biến bất thường xảy ra với người bệnh	4

D2.2	Xây dựng hệ thống báo cáo, phân tích sự cố y khoa và tiến hành các giải pháp khắc phục	4
D2.3	Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm thiểu các sự cố y khoa	4
D2.4	Bảo đảm xác định chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ	4
D2.5	Phòng ngừa nguy cơ người bệnh bị trượt ngã	5
D3	D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	
D3.1	Đánh giá chính xác thực trạng và công bố công khai chất lượng bệnh viện	4
D3.2	Đo lường và giám sát cải tiến chất lượng bệnh viện	5
D3.3	Hợp tác với cơ quan quản lý trong việc xây dựng công cụ, triển khai, báo cáo hoạt động quản lý chất lượng bệnh viện	4
E	PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	
E1	E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	
E1.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc sản khoa và sơ sinh	3
E1.2	Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh	5
E1.3	Bệnh viện tuyên truyền, tập huấn và thực hành tốt nuôi con bằng sữa mẹ theo hướng dẫn của Bộ Y tế và UNICEF	4
E2.1	Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức chăm sóc nhi khoa	0

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHUNG

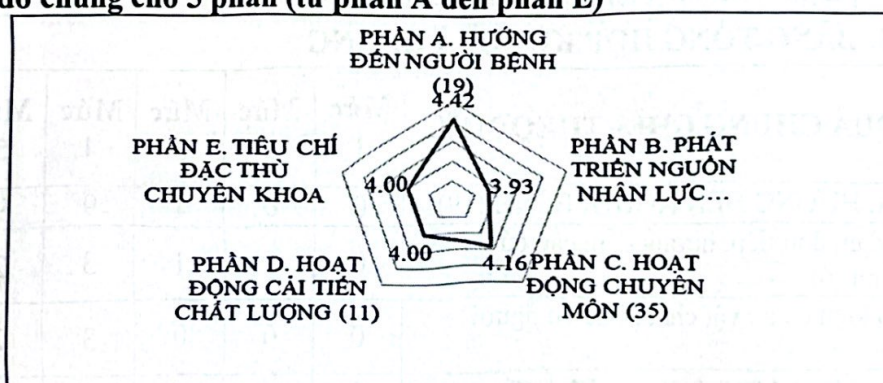
KẾT QUẢ CHUNG CHIA THEO MỨC	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Mức 5	Điểm TB	Số TC áp dụng
PHẦN A. HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (19)	0	0	1	9	9	4.42	19
A1. Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn, cấp cứu người bệnh (6)	0	0	1	3	2	4.17	6
A2. Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)	0	0	0	3	2	4.40	5
A3. Môi trường chăm sóc người bệnh (2)	0	0	0	1	1	4.50	2
A4. Quyền và lợi ích của người bệnh (6)	0	0	0	2	4	4.67	6
PHẦN B. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN (14)	1	0	2	7	4	3.93	14
B1. Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)	0	0	1	2	0	3.67	3
B2. Chất lượng nguồn nhân lực (3)	1	0	0	2	0	3.00	3
B3. Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4)	0	0	0	2	2	4.50	4
B4. Lãnh đạo bệnh viện (4)	0	0	1	1	2	4.25	4
PHẦN C. HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)	0	0	3	21	8	4.16	32
C1. An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)	0	0	0	1	1	4.50	2
C2. Quản lý hồ sơ bệnh án (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
C3. Ứng dụng công nghệ thông tin (2) (điểm x2)	0	0	0	1	1	4.50	2
C4. Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)	0	0	1	2	1	4.00	4
C5. Năng lực thực hiện kỹ thuật chuyên môn (5) (điểm x2)	0	0	0	4	0	4.00	4

C6. Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)	0	0	0	2	1	4.33	3
C7. Năng lực thực hiện chăm sóc dinh dưỡng và tiết chế (5)	0	0	1	4	0	3.80	5
C8. Chất lượng xét nghiệm (2)	0	0	1	1	0	3.50	2
C9. Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)	0	0	0	2	4	4.67	6
C10. Nghiên cứu khoa học (2)	0	0	0	2	0	4.00	2
PHẦN D. HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)	1	0	0	7	3	4.00	11
D1. Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)	1	0	0	1	1	3.33	3
D2. Phòng ngừa các sự cố khắc phục (5)	0	0	0	4	1	4.20	5
D3. Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)	0	0	0	2	1	4.33	3
PHẦN E. TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA	0	0	1	1	1	4.00	3
E1. Tiêu chí sản khoa, nhi khoa (áp dụng cho bệnh viện đa khoa có khoa Sản, Nhi và bệnh viện chuyên khoa Sản, Nhi) (4)	0	0	1	1	1	4.00	3

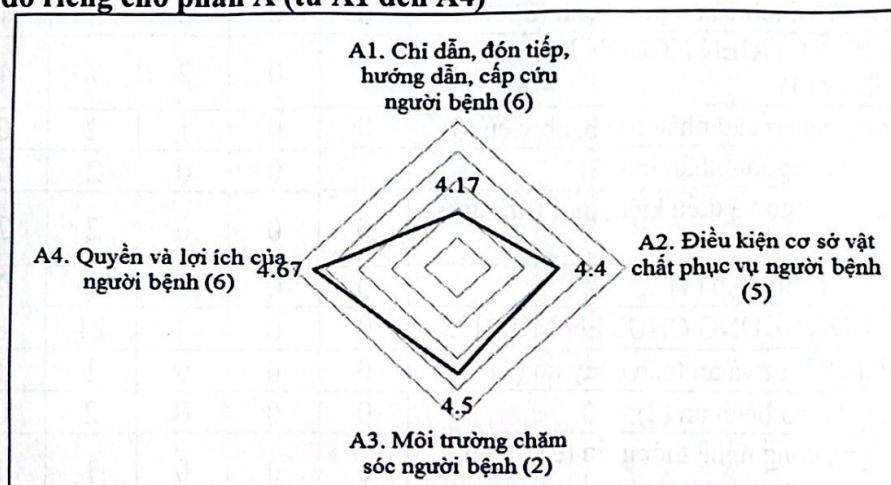
III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

IV. BIỂU ĐỒ CÁC KHÍA CẠNH CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

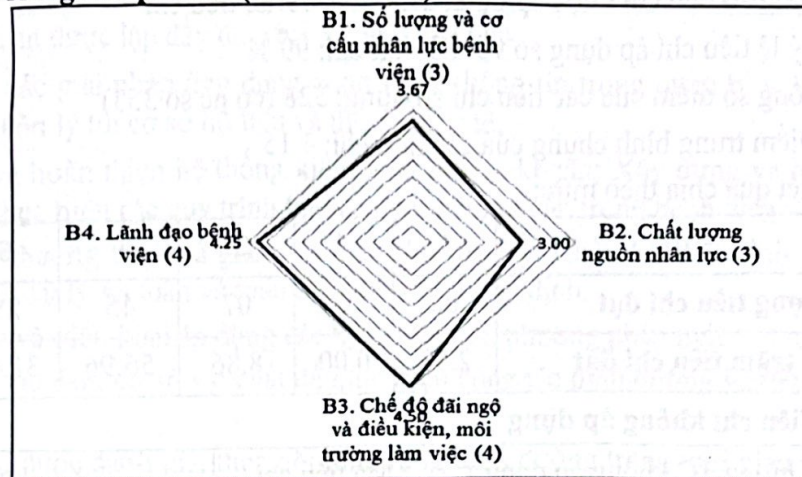
a. Biểu đồ chung cho 5 phần (từ phần A đến phần E)



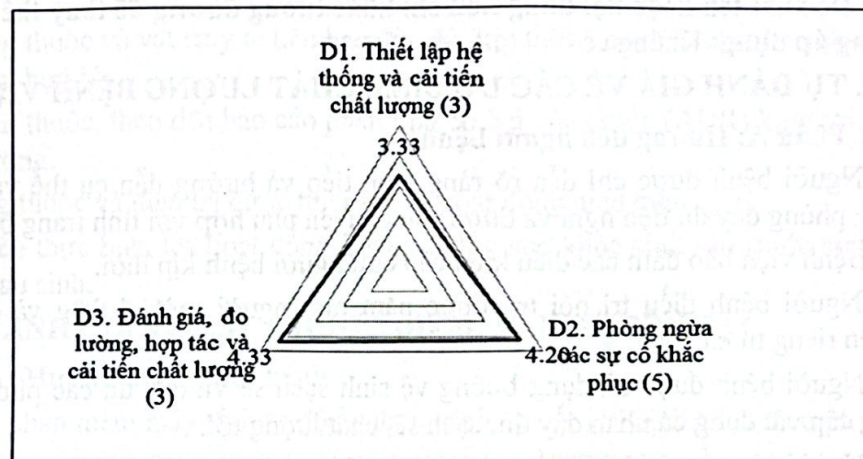
b. Biểu đồ riêng cho phần A (từ A1 đến A4)



c. Biểu đồ riêng cho phần B (từ B1 đến B4)



d. Biểu đồ riêng cho phần C (từ C1 đến C10)



III. TÓM TẮT CÔNG VIỆC TỰ KIỂM TRA BỆNH VIỆN

1. Tổ chức đoàn, tiến độ thời gian và khối lượng công việc đã thực hiện

a. Tổ chức đoàn:

Đoàn tự kiểm tra, đánh giá bệnh viện gồm 21 thành viên (01 Trưởng đoàn, 01 Thư ký và 19 Thành viên).

b. Tiến độ thời gian, khối lượng công việc:

- Thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2024 (ngày 31/12/2024), trong đó quy định rõ trách nhiệm thực hiện của các thành viên trong đoàn kiểm tra, đánh giá và các khoa/phòng có liên quan.
- Công bố quyết định thành lập và phân phối các hồ sơ, tài liệu cần thiết cho các thành viên trong đoàn (ngày 31/12/2024).
- Tiến hành tự đánh giá: từ ngày 02/01/2025 đến 17/01/2025.
- Tiếp nhận, tổng hợp, báo cáo kết quả tự đánh giá (từ ngày 20/01/2025 đến ngày 21/01/2025).
- Báo cáo kết quả đánh giá về Sở Y tế trong ngày 22/01/2025.

2. Kết quả tự đánh giá

- Tổng số tiêu chí được áp dụng đánh giá: 79/80 tiêu chí
- Tỷ lệ tiêu chí áp dụng so với 83 tiêu chí: 99 %
- Tổng số điểm của các tiêu chí áp dụng: 328 (có hệ số 353)
- Điểm trung bình chung của các tiêu chí: 4.15
- Kết quả chia theo mức:

Mức	1	2	3	4	5	Tổng số
Số lượng tiêu chí đạt	02	0	07	45	25	79
Phần trăm tiêu chí đạt	2.53	0.00	8.86	56.96	31.65	100

3. Tiêu chí không áp dụng

Số lượng TC không áp dụng	Mã tiêu chí	Lý do không áp dụng
01	E2.1	BVĐKĐN không có khoa nhi

4. Đề xuất tên hoặc nội dung tiêu chí khác tương đương để thay thế tiêu chí không áp dụng: Không có

V. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC ƯU ĐIỂM CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN

1. Phần A: Hướng đến người bệnh

- Người bệnh được chỉ dẫn rõ ràng, đón tiếp và hướng dẫn cụ thể và được chờ đợi trong phòng đầy đủ tiện nghi và được vận chuyển phù hợp với tình trạng bệnh tật.
- Bệnh viện bảo đảm các điều kiện cấp cứu người bệnh kịp thời.
- Người bệnh điều trị nội trú được nằm một người một giường và được tôn trọng quyền riêng tư cá nhân.
- Người bệnh được sử dụng buồng vệ sinh sạch sẽ và đầy đủ các phương tiện; được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, sạch sẽ, chất lượng tốt.
- Người khuyết tật được tiếp cận với các khoa/phòng, phương tiện và dịch vụ khám, chữa bệnh trong bệnh viện.
- Người bệnh được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp; khoa/phòng gọn gàng, ngăn nắp.
- Người bệnh được làm các thủ tục, khám bệnh, thanh toán... theo đúng thứ tự bảo đảm tính công bằng và mức ưu tiên; nộp viện phí thuận tiện, công khai, minh bạch, chính xác và được hưởng lợi từ chủ trương xã hội hóa y tế.
- Người bệnh có ý kiến phản nàn, thắc mắc hoặc khen ngợi được bệnh viện tiếp nhận, phản hồi, giải quyết kịp thời.
- Bệnh viện thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người bệnh và tiến hành các biện pháp can thiệp.

2. Phần B: Phát triển nguồn nhân lực

- Bảo đảm điều kiện làm việc, vệ sinh lao động và nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên y tế.
- Tạo dựng môi trường làm việc tích cực cho nhân viên y tế.
- Triển khai đầy đủ văn bản của các cấp quản lý.
- Bồi dưỡng, phát triển đội ngũ lãnh đạo và quản lý kế cận.

3. Phần C: Hoạt động chuyên môn

- Bệnh viện bảo đảm an toàn điện và phòng chống cháy nổ; an ninh, trật tự bệnh viện.
- Hồ sơ bệnh án được lập đầy đủ, chính xác, khoa học.
- Thực hiện các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hoạt động chuyên môn; Quản lý tốt cơ sở dữ liệu và thông tin y tế.
- Thiết lập và hoàn thiện hệ thống kiểm soát nhiễm khuẩn; Xây dựng và hướng dẫn nhân viên y tế thực hiện các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện.
- Triển khai chương trình và giám sát tuân thủ rửa tay; Chất thải rắn bệnh viện được quản lý chặt chẽ, xử lý an toàn và tuân thủ theo đúng quy định.
- Nghiên cứu và triển khai áp dụng các kỹ thuật mới, phương pháp mới.
- Bệnh viện bảo đảm cơ sở vật chất để thực hiện công tác dinh dưỡng và tiết chế trong bệnh viện.
- Người bệnh được đánh giá, theo dõi tình trạng dinh dưỡng trong thời gian nằm viện; được hướng dẫn, tư vấn chế độ ăn phù hợp với bệnh lý.
- Bệnh viện thiết lập hệ thống tổ chức hoạt động được và bảo đảm cơ sở vật chất khoa Dược.
- Cung ứng thuốc và vật tư y tế tiêu hao đầy đủ, kịp thời, bảo đảm chất lượng; Sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.
- Thông tin thuốc, theo dõi báo cáo phản ứng có hại của thuốc (ADR) kịp thời, đầy đủ và có chất lượng.
- Hội đồng thuốc và điều trị được thiết lập và hoạt động hiệu quả.
- Bệnh viện thực hiện tốt hoạt động truyền thông sức khỏe sinh sản trước sinh, trong khi sinh và sau sinh.

VI. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC NHƯỢC ĐIỂM, VẤN ĐỀ TỒN TẠI

1. Phần A: Hướng đến người bệnh

- Chưa có phần mềm máy tính tự động chọn trình tự các chỉ định CLS theo phương án tối ưu.
- Chưa có phần mềm tự điều tiết và phân bổ số lượng người bệnh cho các phòng phòng thực hiện CLS để giảm tối đa thời gian chờ đợi của người bệnh.
- Công cụ 5S chưa được triển khai trên phạm vi toàn bệnh viện (triển khai thí điểm tại 4 khoa).
- Công tác xây dựng và phát “Phiếu tóm tắt thông tin điều trị” cho người bệnh điều trị nội trú chưa mang nhiều hiệu quả tích cực.
- Do số lượng người bệnh điều trị nội trú nhiều nên khoảng cách giữa 2 giường bệnh nhỏ hơn 1 mét và một số giường bệnh không có rèm che riêng.

2. Phần B: Phát triển nguồn nhân lực

- Chưa tổ chức thí điểm hình thức thi tuyển các vị trí lãnh đạo, quản lý của bệnh viện.
- Chưa có báo cáo đánh giá, nghiên cứu tình hình đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn của bệnh viện.
- Chưa áp dụng hình thức “chi trả dựa trên kết quả công việc”.
- Chưa có phần mềm quản lý hồ sơ sức khỏe của nhân viên có chiết xuất ra được các biểu đồ, diễn biến tình trạng sức khỏe, cơ cấu bệnh tật của nhân viên.

3. Phần C: Hoạt động chuyên môn

- Các khoa, phòng, hành lang... chưa được trang bị khóa từ (hoặc khóa số) luôn trong

trạng thái đóng.

- Chưa thí điểm lập bệnh án theo hình thức bệnh án điện tử (tại một số khoa).
- Chưa tiến hành nuôi cấy vi khuẩn trong nước tại một số vị trí trọng điểm như vòi nước ở buồng thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, cận lâm sàng; vòi nước uống trực tiếp từ các máy lọc nước.
- Chưa có sáng kiến hoặc cải tiến về kỹ thuật nhằm giảm chi phí trong xử lý chất thải rắn y tế.
- Các chỉ tiêu đầu ra của nước thải chưa đạt quy chuẩn về môi trường.
- Công tác giám sát việc tuân thủ các quy trình kỹ thuật dựa trên các bảng kiểm đã xây dựng của bệnh viện chưa được thực hiện thường xuyên.
- Chưa thực hiện giám sát việc tuân thủ chỉ định cận lâm sàng, kê đơn của các bệnh án cho ít nhất 05 bệnh bằng phần mềm tin học.
- Số lượng người bệnh và thân nhân đăng ký xuất ăn bệnh lý còn khá thấp (dưới 50 phần trăm).
- Chưa tham gia tư vấn, hỗ trợ, đào tạo về quản lý chất lượng phòng xét nghiệm cho các đơn vị khác.
- Chưa có phòng hoặc đơn vị xét nghiệm đạt từ mức 4 trở lên theo Quyết định số 2429/QĐ-BYT.

4. Phần D. Công tác quản lý chất lượng

- Nhân viên y tế còn hạn chế trong công tác tự giác báo cáo các sự cố (phiếu báo cáo sự cố tự nguyện).
- Một số hoạt động cải tiến chất lượng chưa mang đến hiệu quả rõ rệt.

VII. XÁC ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ ƯU TIÊN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động bệnh viện;
- Nâng cao nhận thức của nhân viên y tế về công tác cải tiến chất lượng bệnh viện thông qua các khóa đào tạo, hội thảo...
- Lập kế hoạch và từng bước triển khai chương trình An toàn người bệnh.
- Phối hợp với các trường nhằm tổ chức các lớp đào tạo cử nhân nữ hộ sinh.

VIII. GIẢI PHÁP, LỘ TRÌNH, THỜI GIAN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Trong năm 2025, Bệnh viện tăng cường thực hiện:

- Cùng cố bộ chỉ số chất lượng bệnh viện và xây dựng mục tiêu chất lượng cụ thể cho từng khoa/phòng tạo cơ sở cho việc đánh giá chất lượng tại từng khoa/phòng cụ thể;
- Nâng cao nhận thức của nhân viên y tế về công tác cải tiến chất lượng bệnh viện thông qua các khóa đào tạo, hội thảo...
- Tăng cường công tác đào tạo về chuyên môn, kiểm soát nhiễm khuẩn, quản lý chất lượng, quy tắc ứng xử cho các nhân viên mới.
- Tăng cường tổ chức các đợt kiểm tra (thường quy, đột xuất) để đánh giá việc tuân thủ Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị, quy trình kỹ thuật tại các khoa.

IX. KẾT LUẬN, CAM KẾT CỦA BỆNH VIỆN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Căn cứ trên kết quả tự đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2024, Ban Giám đốc bệnh viện xác định các vấn đề trọng tâm cần tổ chức triển khai thực hiện trong giai đoạn sắp tới, bao gồm:

- Nâng cao công tác hướng đến người bệnh.
- Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng nhu cầu khám và điều trị của bệnh nhân.

- Cải thiện môi trường làm việc cho nhân viên y tế.

- Nâng cao hoạt động chuyên môn trong khám và điều trị bệnh.

- Tăng cường công tác dinh dưỡng tiết chế tại bệnh viện.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý.

- Triển khai công tác cải tiến chất lượng liên tục nhằm phòng ngừa nguy cơ sai sót và sự cố xảy ra.

- Tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các quy trình kỹ thuật, quy trình chăm sóc đã ban hành.

Ban lãnh đạo và toàn thể nhân viên y tế Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai cam kết không ngừng nỗ lực phấn đấu, hoàn thiện và cải tiến nâng cao hệ thống chất lượng khám bệnh, chữa bệnh.

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN

(ký tên)

Nguyễn Trí Dũng

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(ký tên và đóng dấu)



Ngô Đức Tuấn

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

Chỉ số hoạt động		NĂM 2024
1	1. Tổng số giường kế hoạch	1,050
2	2. Tổng số giường thực kê	1,223
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	75
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)	0
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	90.12
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	104.68
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	0
8	Tổng số bàn khám	78
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	934,757
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	156,003
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	778,754
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	103,729
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	14
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	0
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	7
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	535,043
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	0
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	703
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	22,701

24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	17,240
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	1,119
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	4,342
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	15,692
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	3,801,789
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	78,399
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	13,209
31	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).	65,190
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	0
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	250
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	4
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	1
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	3
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	34,093
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	32,517
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	1,576
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	0
43	16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)	78,399
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	13,742
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	54,216
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	8,355

47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	1,385
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	701
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	5,593
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	3,771
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	859
52	17c. Chuyển tuyến dưới	456
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	507
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	402,301
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	5.13
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	208
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	116
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	92
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$):	35,220
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	3,540
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	12,708
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	8,678
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	10,294
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	3,843
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	3,680
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	163
67	22c. Số phẫu thuật la-ze	0
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	343,294
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	5,656
70	23b. Số thủ thuật loại 1	41,367
71	23c. Số thủ thuật loại 2	177,402
72	23d. Số thủ thuật loại 3	118,869
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	4,016
75	24b. Số ca tử vong mẹ	
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	

77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	4,477
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	4,477.2
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV ($26 = 26a + 26b + 26c$)	3,621,628
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	1,322,404
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	1,357,590
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	941,634
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV ($27 = 27a + 27b + 27c$)	7,856,873
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	3,319,020
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	2,195,304
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	2,342,549
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV ($28 = 28a + 28b + 28c$)	306,951
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	227,637
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	76,960
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	2,354
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV ($29 = 29a + 29b + 29c$)	47,184
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	5,658
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	35,944
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	5,582
97	30. Tổng số chụp X quang ($30 = 30a + 30b + 30c$) (mỗi vị trí được tính 1 fim)	228,807
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	86,814

99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	69,025
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	72,968
101	31. Tổng số chụp CT Scan ($31 = 31a + 31b + 31c$)	40,311
102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	30,432
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	9,879
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	0
105	32. Tổng số chụp MRI ($32 = 32a + 32b + 32c$)	11,521
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	4,343
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	7,178
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT ($33 = 33a + 33b + 33c$)	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị ($34 = 34a + 34b + 34c$)	230,013
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	81,607
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	126,483
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	21,923
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp ($35 = 35a + 35b$)	30,651
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	4,258
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	26,393
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: ($36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ$)	0
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	0
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	
123	36b. Số tai biến do truyền máu	
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	

126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	
138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	488
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	265
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	22
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	29,495
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	0
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	0
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	146,752
150	39b1. Thuỷ châm	1,629
151	39b2. Điện châm	12,804
152	39b3. Hào châm	0
153	39b4. Nhĩ châm	1,102
154	39b5. Cứu	1,345
155	39b6. Giác	13

156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	10,925
157	39b8. Xông hơi thuốc	
158	39b9. Ngâm thuốc	
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	
160	39b11. Vận động trị liệu	
161	39b12. Vật lý trị liệu	118,934
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	0
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	
169	41a. Bác sỹ	
170	41b. Dược sỹ	
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	
173	41e. Đối tượng khác	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	
176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816	
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã	

	nghiệm thu:	
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	
187	52a. Bác sỹ	
188	52b. Dược sỹ	
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
190	52d. Quản lý bệnh viện	
191	52e. Đối tượng khác	
192	53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)	
193	Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện	
194	Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định	
195	Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	
196	Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật	
197	Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn	
198	Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng	
199	Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thủy tinh thể thuần	
200	Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	
201	Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú)	
202	Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA BỆNH VIỆN

Chỉ số hoạt động		NĂM 2024
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: $(1=1a+1b+1c+1d+1đ)$ (đv tính nghìn đồng)	1,385,962,809
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	43,200,000
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	299,176,513
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	821,422,957
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	581,292
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	221,582,047
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí ($2=2a + 2b$):	1,120,599,470
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	395,784,980
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	724,814,490
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	
11	4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) ($4a+4b+4c+4d+4e+4g$) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	1,327,731,736
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	265,032,431
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	65,469,451
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	793,285
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	871,875,912
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết kỹ thuật chuyên dụng).	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	56,037,773
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	2,919
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	0
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	69,316,169
23	5. Chênh lệch thu chi ($5= 1-4$)	58,231,073
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	0

25	6. Dự toán bổ sung các quỹ ($6 = 6a + 6b + 6c + 6d$) (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)	58,231,073
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	0
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	7,000,000
28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	18,378,780
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	32,852,293
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	51,908,795
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	0
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	7,060,160
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	20,014,610
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	24,834,025
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	9,561,844
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyet miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	2,475,143
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	0
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện ($9 = 9a + 9b$)	425,603,534
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	187,503,925
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	238,099,609
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: ($10 = 10a + 10b + 10c$)	489,718,092
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	349,742,722
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	139,630,710
44	10c. Tiền thuốc khác	344,660
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV ($11 = 11a + 11b$)	489,718,092
46	11a. Thuốc tân dược ($11a = 11a1 + 11a2 + 11a3 + 11a4 + 11a5 + 11a6$)	477,055,783
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	99,975,461
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	5,627,479
49	11a3. Tiền Dịch truyền	13,950,615
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	4,561,630
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	352,940,598
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền ($11b = 11b1 + 11b2 + 11b3 + 11b4$):	12,662,309

53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	12,662,309
54	11b2. Tiền thuốc Nam	0
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	
57	- Hoàn cứng	
58	- Hoàn mềm	
59	- Cao lỏng	
60	- Cao dán	
61	- Thuốc bột	
62	- Thuốc viên nhộng	
63	- Thuốc viên nén	
64	- Chè	
65	- Chế phẩm khác	
66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	18,334,401
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	73,801,271
68	14. Tiền mua vaccin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	15,056,392
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	253,830,926
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	92,726,784
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	267,568
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	79,045,718
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	150,663,969
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	33,125,291
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	110,187,196
76	22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):	
77	22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV	642,288,601
78	22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán	821,422,957
79	22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)	0
80	22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán	
81	22e. TS vượt trần	

82	22f. TS vượt quỹ	
83	22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán	
84	22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV)	

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

STT	Chi số hoạt động	NĂM 2024			
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế	Nữ
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	377	83	294	134
2	- Giáo sư Y	0			
3	- Phó giáo sư Y	0			
4	- Tiến sỹ y học	1		1	
5	- Thạc sỹ y khoa	24	6	18	5
6	- Chuyên khoa II Y	27		27	5
7	- Chuyên khoa I Y	99	2	97	38
8	- Bác sỹ	224	75	149	86
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	2		2	
10	b) Tổng số Dược	73	12	61	49
11	- Giáo sư Dược	0			
12	- Phó giáo sư Dược	0			
13	- Tiến sỹ Dược	0			
14	- Thạc sỹ Dược	4	1	3	2
15	- Chuyên khoa II	1		1	1
16	- Chuyên khoa I	6		6	2
17	- Dược sỹ Đại học	17	3	14	12
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	45	8	37	32
19	- Dược tá (sơ học)	0			
20	c) Tổng số Điều dưỡng	643	85	558	550
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	2		2	2
22	- Đại học điều dưỡng	168	31	137	148
23	- Cao đẳng điều dưỡng	455	54	401	389
24	- Trung học điều dưỡng	18		18	11
25	- Sơ học điều dưỡng	0			
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	90	2	88	90
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0			
28	- Đại học hộ sinh	4		4	4
29	- Cao đẳng hộ sinh	83	2	81	83

30	- Trung học hộ sinh	3		3	3
31	- Sơ học hộ sinh	0			
32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	118	20	98	64
33	- Thạc sĩ KTV	3		3	2
34	- Đại học KTV	49	14	35	28
35	- Cao đẳng KTV	65	6	59	34
36	- Trung học KTV	1		1	
37	- Sơ học KTV	0			
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	140	128	12	121
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	237	139	98	85
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	4	1	3	3
41	- Đại học	74	14	60	47
42	- Cao đẳng	16	2	14	14
43	- Trung học	27	11	16	16
44	- Sơ học	116	111	5	5
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	1678	469	1 209	1 093
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	118	118		74
47	1. Bác sĩ	36	36		17
48	2. Y sĩ	0			
49	3. Dược sĩ đại học	1	1		
50	4. Dược sĩ Trung học	0			
51	5. Điều dưỡng	40	40		34
52	6. Hộ sinh	2	2		2
53	7. Kỹ thuật viên	12	12		6
54	8. Hộ lý	8	8		8
55	9. Các đối tượng khác	19	19		7
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	113	61	52	71
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	4		4	1
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV	41		41	15
59	3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)	68	61	7	55

60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0			
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0			
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0			
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0			
64	d. Khác	0			

CÁN BỘ BÁO CÁO
(ký tên)


Nguyễn Trí Dũng

Ngày 22 tháng 1 năm 2025

GIÁM ĐỐC

(ký tên và đóng dấu)



Ngô Đức Tuấn